

Số: 307 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng
thông thường tại xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai
của Công ty TNHH Tổng hợp Vĩnh Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3441/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (nay là xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai) cho Công ty TNHH Tổng hợp Vĩnh Sơn;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 69/GP-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Tổng hợp Vĩnh Sơn;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 05/12/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 88/TTr-SNNMT ngày 20/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại sông Kôn, xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai của Công ty TNHH Tổng hợp Vĩnh Sơn, với các nội dung như sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và diện tích phê duyệt trữ lượng là 2,042 ha, được giới hạn bởi các điểm góc phụ lục 1 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường toàn mỏ theo cấp 122: 20.541 m³, trong đó: Trữ lượng cát 18.173 m³, trữ lượng sỏi 2.368 m³.

3. Hệ số nở ròi: $H_{nr\text{ cát}} = 1,160$.

4. Mức sâu khối trữ lượng phê duyệt được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

- Trữ lượng địa chất cát làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác theo cấp 122 là 20.541 m³ cát, trong đó: Trữ lượng cát 18.173 m³, trữ lượng sỏi 2.368 m³ (tính đến cote sâu thấp nhất +88,3m).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND xã Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Tổng hợp Vĩnh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chi cục ĐC&KS Miền Trung;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, N_{1,4}.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Mah Tiệp

Phụ lục I
TỌA ĐỘ KHU VỰC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN
MỎ CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI
SÔNG KÔN, XÃ VĨNH THẠNH, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.576.908	553.762
2	1.576.956	553.814
3	1.576.877	553.945
4	1.576.759	553.966
5	1.576.738	553.931
Diện tích 2,042 ha		

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN MỎ CÁT LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI SÔNG KÔN, XÃ VĨNH THẠNH,
TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

Trữ lượng địa chất cát làm vật liệu xây dựng thông thường khu mỏ theo cấp 122 và
trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác:

STT	Khối trữ lượng	Cấp trữ lượng	Trữ lượng địa chất toàn khu mỏ				Trữ lượng huy động vào khai thác			
			Chiều dày trung bình	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Trữ lượng		Chiều dày trung bình	Diện tích khối trữ lượng (m ²)	Trữ lượng	
					Cát VLXD TT (m ³) (88,47%)	Sỏi VLXD TT (m ³) (11,53%)			Cát VLXD TT (m ³) (88,47%)	Sỏi VLXD TT (m ³) (11,53%)
1	1-122	122	1,0	13.131	11.617	1.514	1,0	13.131	11.617	1.514
2	1-122	122	1,3	5.700	6.556	854	1,3	5.700	6.556	854
Trữ lượng cấp 122					18.173	2.368			18.173	2.368
Tổng cộng trữ lượng					20.541				20.541	